

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 22/2019/KDTM-PT
Ngày 24-9-2019
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhân;
Ông Nguyễn Đức Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Ngô Kim Duyên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28, 29, 30 tháng 8 và 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLPT-KDTM ngày 25/6/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 20/2018/KDTM-ST ngày 27/11/2018 của TAND thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2019/QĐ-PT ngày 06/8/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH M; trụ sở: Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1981; Địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 20/5/2018). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH C; trụ sở: tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông L, sinh năm 1968; trú tại: tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/9/2018). Có mặt.

Người phiên dịch cho ông L: Bà T, sinh năm 1987; trú tại thành phố Hồ Chí Minh là nhân viên công ty. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH H; trụ sở: tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH H: ông H, sinh năm 1974; chức vụ: Tổng giám đốc. Là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* Nguyên đơn trình bày: Ngày 04/4/2017, Công ty TNHH C ký hợp đồng thầu phụ giao cho Công ty TNHH M thi công công trình “Xưởng 4” của Công ty TNHH H tại tỉnh Đồng Nai bao gồm:

- Các hạng mục chi phí trực tiếp: Hạng mục xây dựng và hoàn thiện (trừ các hạng mục không thi công: Cửa đi và cửa sổ, tole mái, tole vách, tole nóc gió, tole canopy, tole diềm nóc gió + chân nóc gió, lam tole, ống thoát nước, cách nhiệt 2 mặt nhôm Cát Tường); hạng mục phát sinh (nóc gió, đường nội bộ, mương thoát nước); hệ thống chữa cháy (bao gồm hệ thống đầu phun); hệ thống báo cháy; hệ thống điện chiếu sáng; hệ thống cấp thoát nước.

- Các chi phí gián tiếp: Chi phí thiết kế và thẩm tra bản vẽ; chi phí thẩm duyệt PCCC và giấy phép xây dựng.

Giá trị của hợp đồng là 7.040.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Thời hạn thực hiện công trình tính từ ngày 01/4/2017 đến ngày 31/7/2017 và thời hạn xin giấy phép xây dựng và thiết kế thẩm tra là 01 tháng.

Thanh toán hợp đồng: Trong thời hạn 14 ngày sau khi nguyên đơn cung cấp cho bị đơn chứng từ chứng minh đã nộp hồ sơ thiết kế thẩm tra và xin giấy phép xây dựng thì bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn 20% giá trị hợp đồng với số tiền 1.280.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn theo khối lượng công trình đã thi công vào ngày 25 hàng tháng trên cơ sở bản đối chiếu khối lượng công việc hoàn thành giữa 02 bên.

Ngày 09/8/2017, hai công ty ký phụ lục hợp đồng đối với các hạng mục phát sinh gồm thi công san lấp mặt bằng và mở rộng mái nhà xưởng trị giá 75.000.000 đồng; đường nội bộ và thay đổi vị trí cửa là 36.300.000 đồng; chi phí hồ sơ môi trường 70.000.000 đồng. Tổng giá trị của phụ lục hợp đồng là 119.570.000 đồng (gồm 10% VAT). Thời hạn thanh toán là 50%, ngay sau ký hợp đồng và 50% còn lại sau khi nghiệm thu bàn giao. Thời hạn thi công là 30 ngày. Đối với phụ lục hợp đồng này thì nguyên đơn đã thực hiện xong phần hồ sơ môi trường và bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn; còn đối với các hạng mục còn lại thì nguyên đơn thi công hoàn thành nhưng bị đơn chưa thanh toán.

Ngày 05/4/2017, giữa nguyên đơn với bị đơn ký phụ lục hợp đồng đối với hạng mục khoan xoay và lấy mẫu trên cạn 03 hố x 15 m = 45m; Vận chuyển máy móc thiết bị đi và về với tổng giá trị là 27.500.000 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện

xong các hạng mục và bị đơn đã thanh toán xong cho nguyên đơn.

Trong quá trình thi công, trên cơ sở bản đối chiếu khối lượng công trình đã thi công tháng 5 và 6/2017 giữa hai bên, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 900.000.000 đồng (ngày 01/6/2017 thanh toán 400.000.000 đồng và ngày 03/8/2017 thanh toán 500.000.000 đồng) và các hạng mục theo phụ lục hợp đồng gồm khoan khảo sát địa chất, hồ sơ môi trường với số tiền 97.500.000 đồng (ngày 17/4/2017 thanh toán 27.500.000 đồng và ngày 24/7/2017 thanh toán 70.000.000 đồng). Sau khi nguyên đơn gửi bản khối lượng thi công công trình tháng 7/2017 tương ứng với số tiền 2.204.091.757 đồng cho bị đơn nhưng bị đơn không ký xác nhận. Tuy nhiên, vào ngày 31/8/2017 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.100.000.000 đồng và đến ngày 26/7/2018 nguyên đơn mới nhận được bản đối chiếu khối lượng công trình tháng 7/2017 có sự xác nhận của bị đơn. Đến ngày 02/10/2017, bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng (theo cam kết của bị đơn sẽ trả 1.000.000.000 đồng nhưng bị đơn chỉ trả 700.000.000 đồng).

Tổng giá trị hạng mục các công trình mà nguyên đơn đã thi công theo hợp đồng thầu phụ ngày 04/4/2017 từ tháng 5, tháng 6 và tháng 7/2017 mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 3.357.144.534 đồng (chưa bao gồm 10% thuế VAT; giá trị của các hạng mục của 02 phụ lục hợp đồng và chưa trừ 5% giá trị bảo hành).

Sau khi nguyên đơn gửi bản đối chiếu khối lượng thanh toán tháng 7/2017 cho bị đơn, nguyên đơn vẫn tiếp tục thi công các hạng mục theo hợp đồng thầu phụ ngày 04/4/2017. Đến ngày 04/11/2017, nguyên đơn ngưng thi công công trình do bị đơn không thanh toán tiền cho nguyên đơn dù nguyên đơn có lập bản đối chiếu khối lượng công trình đã thi công đến ngày 15/9/2017 gửi cho bị đơn nhưng bị đơn không xác nhận và bị đơn gửi lại cho nguyên đơn bản đối chiếu ngày 04/11/2017 nhưng không có xác nhận của bị đơn. Do đó, vào ngày 15/11/2017 giữa nguyên đơn, bị đơn và Công ty TNHH H họp lại với nhau và thống nhất nội dung: Bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.089.805.122 đồng từ ngày 25 đến ngày 30/11/2017 và sau khi nhận được số tiền trên nguyên đơn sẽ thi công lại. Còn đối với số tiền còn lại thì bị đơn sẽ làm thư bảo lãnh tại ngân hàng cho nguyên đơn; số tiền bị đơn còn nợ lại chưa thanh toán cho nguyên đơn tương ứng với khối lượng công trình nguyên đơn đã thi công khoảng 2.000.000.000 đồng, còn số tiền nợ chính xác thì kế toán giữa hai bên sẽ đối chiếu sau. Tuy nhiên, bị đơn không thanh toán số tiền 1.089.805.122 đồng cho nguyên đơn theo thỏa thuận ngày 15/11/2017 và cũng không thực hiện việc làm thủ tục bảo lãnh tại ngân hàng đối với số tiền còn lại theo hợp đồng cho nguyên đơn.

Ngày 22/01/2018, giữa nguyên đơn, bị đơn và Công ty TNHH H tiến hành họp với nhau. Kết quả cuộc họp 3 bên, các bên không thống nhất các nội dung như: Công ty TNHH H bỏ ra số tiền 700.000.000 đồng và bị đơn bỏ ra số tiền 300.000.000 đồng để thanh toán cho nguyên đơn; việc xuất hóa đơn và thủ tục làm thư bảo lãnh tại ngân hàng đối với số tiền còn lại của hợp đồng giữa nguyên đơn với bị đơn. Việc Công ty TNHH H bỏ ra số tiền 700.000.000 đồng và bị đơn bỏ ra số tiền 300.000.000 đồng để thanh toán cho nguyên đơn là sự thỏa thuận của Công

ty TNHH H với bị đơn chứ không liên quan gì đến nguyên đơn.

Sau cuộc họp 03 bên ngày 22/01/2018, bị đơn và Công ty TNHH H tiến hành thanh lý hợp đồng với nhau. Ngày 31/01/2018, nguyên đơn với Công ty TNHH H ký hợp đồng xây dựng có trị giá 2.000.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) để nguyên đơn tiếp tục thi công những hạng mục còn lại mà nguyên đơn chưa thi công theo hợp đồng thầu phụ giữa nguyên đơn với bị đơn vào ngày 04/4/2017 và thi công thêm một số hạng mục theo yêu cầu của Công ty TNHH H. Hiện nay, nguyên đơn đã thi công hoàn thành công trình và đã tiến hành nghiệm thu, bàn giao, đồng thời thanh lý hợp đồng đối với Công ty TNHH H.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 2.050.109.500 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/11/2017 đến ngày vụ án đưa ra xét xử với mức lãi suất 1%/tháng là 250.113.359 đồng.

*** Bị đơn trình bày:**

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng và nội dung của hợp đồng thầu phụ ngày 04/4/2017 giữa nguyên đơn và bị đơn. Trong quá trình thi công công trình “Xưởng 4” của Công ty TNHH H do phát sinh một số hạng mục ngoài hợp đồng thầu phụ được ký kết ngày 04/4/2017 nên giữa nguyên đơn và bị đơn có ký các phụ lục hợp đồng. Cụ thể như sau:

Ngày 09/8/2018, ký phụ lục hợp đồng đối với các hạng mục gồm thi công san lấp mặt bằng và mở rộng mái nhà xưởng; đường nội bộ và thay đổi vị trí cửa; chi phí hồ sơ môi trường với tổng giá trị là 119.570.000 đồng (gồm 10%VAT). Thời hạn thanh toán là 50% ngay sau ký hợp đồng và 50% còn lại sau khi nghiệm thu bàn giao. Thời hạn thi công là 30 ngày. Nguyên đơn đã thực hiện hồ sơ môi trường nên bị đơn đã thanh toán 70.000.000 đồng; phần còn lại nguyên đơn không thực hiện nên bị đơn không thanh toán.

Ngày 05/4/2017, giữa nguyên đơn với bị đơn ký phụ lục hợp đồng đối với hạng mục khoan xoay và lấy mẫu trên cạp 03 hố x 15 m = 45m; Vận chuyển máy móc thiết bị đi và về với tổng giá trị là 27.500.000 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện hoàn thành hạng mục theo hợp đồng và bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn.

Trong quá trình thực hiện, hàng tháng từ tháng 5 đến tháng 7/2017 giữa nguyên đơn với bị đơn lập bản đối chiếu khối lượng thanh toán từng tháng. Tuy nhiên, sau đó nguyên đơn có tiếp tục thi công các hạng mục của công trình theo hợp đồng cho đến khoảng cuối tháng 8, đầu tháng 9/2017 nguyên đơn ngừng thi công. Đối với khối lượng nguyên đơn thi công trong tháng 8, đầu tháng 9/2017 thì giữa nguyên đơn với bị đơn không có lập bản đối chiếu khối lượng các hạng mục nguyên đơn đã thi công để làm cơ sở thanh toán.

Trên cơ sở bản đối chiếu khối lượng thanh toán tháng 5, 6 và 7/2017 và khối lượng nguyên đơn thi công phát sinh thêm sau bản đối chiếu khối lượng tháng 7/2017 cho đến khi nguyên đơn ngừng thi công và các hạng mục nguyên đơn đã thực hiện theo các phụ lục hợp đồng thì bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn với tổng số tiền 4.077.500.000 đồng đã bao gồm tiền 1.280.000.000 đồng mà bị đơn đã thanh toán 20% giá trị của hợp đồng thầu phụ ngày 04/4/2017.

Do nguyên đơn ngừng thi công nên vào ngày 15/11/2017 giữa nguyên đơn, bị đơn và Công ty TNHH H họp lại với nhau thống nhất các nội dung: Bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.089.805.122 đồng từ ngày 25 đến ngày 30/11/2017 và sau khi nhận được số tiền này nguyên đơn sẽ thi công lại; bị đơn sẽ làm thư bảo lãnh ngân hàng về số tiền còn lại cho nguyên đơn; số tiền còn lại của hợp đồng khoảng 2.000.000.000 đồng kế toán hai bên sẽ đối chiếu sau. Tuy nhiên, các bên không thực hiện nội dung văn bản ngày 15/11/2017 nên ngày 22/01/2018, giữa nguyên đơn, bị đơn và Công ty TNHH H tiến hành họp với nhau. Kết quả cuộc họp 3 bên, các bên không thống nhất các nội dung: Công ty TNHH H bỏ ra số tiền 700.000.000 đồng và bị đơn bỏ ra số tiền 300.000.000 đồng để thanh toán cho nguyên đơn; việc xuất hóa đơn và thủ tục làm thư bảo lãnh tại ngân hàng đối với số tiền còn lại của hợp đồng giữa nguyên đơn với bị đơn.

Nội dung Công ty TNHH H bỏ ra số tiền 700.000.000 đồng để thanh toán cho nguyên đơn đã được các bên thỏa thuận thống nhất tại cuộc họp ngày 15/11/2017 giữa 03 bên nhưng không thể hiện cụ thể mà chỉ thể hiện bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.089.805.122 đồng (trong đó Công ty TNHH H bỏ ra 700.000.000 đồng để bị đơn thanh toán cho nguyên đơn). Số tiền 700.000.000 đồng mà Công ty TNHH H bỏ ra để cùng bị đơn thanh toán cho nguyên đơn là số tiền mà Công ty TNHH H còn nợ bị đơn theo hợp đồng thi công được ký kết giữa bị đơn với Công ty TNHH H.

Bị đơn xác định tổng giá trị các hạng mục công trình nguyên đơn thi công trong tháng 5, 6 và 7/2017 của hợp đồng thầu phụ ngày 04/4/2017 và 02 phụ lục hợp đồng là 3.286.787.000 đồng. Do đó, bị đơn đã thanh toán dư cho nguyên đơn số tiền 790.712.693 đồng. Đồng thời giá trị khối lượng công trình nguyên đơn thi công sau tháng 7/2017 cho đến khi nguyên đơn ngừng thi công vào khoảng cuối tháng 8, đầu tháng 9/2017 là 1.090.712.693 đồng. Như vậy, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 300.000.000 đồng.

Nguyên đơn cung cấp bản đối chiếu khối lượng đến ngày 15/9/2017 nhưng không có sự xác nhận của bị đơn. Đồng thời, theo biên bản họp 03 bên ngày 15/11/2017 có nội dung xác định giá trị của hợp đồng giữa nguyên đơn với bị đơn còn lại khoảng 2.000.000.000 đồng chứ không phải số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn căn cứ vào biên bản đối chiếu khối lượng thi công không có xác nhận của bị đơn và biên bản làm việc 3 bên ngày 15/11/2017 để cho rằng bị đơn còn nợ số tiền 2.050.109.500 đồng là không có cơ sở.

Bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan công ty TNHH H do ông H Tổng giám đốc đại diện có đơn ngày 14/8/2018 yêu cầu xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 20/2018/KDTM-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH M về việc tranh chấp hợp đồng thi công đối với bị đơn Công ty TNHH C.

Buộc Công ty TNHH C có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 1.089.805.122 đồng và 139.131.786 đồng tiền lãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH M yêu cầu bị đơn Công ty TNHH C thanh toán số tiền nợ gốc là 960.194.878 đồng và 110.981.573 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự, quyền kháng nghị của Viện Kiểm sát.

Ngày 05/12/2018, bị đơn Công ty TNHH C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc thỏa thuận toàn bộ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

[1.1] Công ty C có vụ thanh toán cho Công ty M giá trị thi công còn lại của Hợp đồng thầu phụ ngày 04/4/2017 và các phụ lục hợp đồng với tổng số tiền 770.000.000 đồng (trong đó 700.000.000 đồng giá trị thi công và 70.000.000 đồng thuế giá trị gia tăng, không tính lãi chậm thanh toán). Thời hạn và phương thức thanh toán như sau:

- Ngày 30/10/2019, thanh toán 250.000.000 đồng;
- Ngày 30/11/2019, thanh toán 250.000.000 đồng;
- Ngày 30/12/2019, thanh toán 270.000.000 đồng.

[1.2] Công ty M có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) theo quy định pháp luật cho Công ty C trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 24/9/2019. Tổng giá trị hóa đơn giá trị gia tăng phải xuất là 3.920.000.000 đồng, trong đó: Toàn bộ

số tiền Công ty C đã thực hiện thanh toán cho Công ty M nhưng Công ty M chưa xuất hóa đơn là 3.150.000.000 đồng và số tiền các bên thỏa thuận tại phiên tòa về việc Công ty C có nghĩa vụ thanh toán giá trị thi công công trình còn lại 770.000.000 đồng (đã bao gồm VAT).

[1.3] Về án phí sơ thẩm, Công ty C và Công ty M mỗi công ty tự nguyện chịu 1/2 theo quy định.

[2] Xét sự thỏa thuận của các đương sự nêu tại mục [1] là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Xét đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp.

Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo Công ty C phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 300 và 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm 20/2018/KDTM-ST ngày 27/11/2018 của TAND thị xã Thuận An như sau:

1. Buộc Công ty TNHH C thanh toán cho Công ty TNHH M giá trị thi công còn lại 700.000.000 đồng và 70.000.000 đồng thuế giá trị gia tăng (VAT), tổng số tiền là 770.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi triệu đồng). Thời hạn và phương thức thanh toán số tiền trên như sau:

- Ngày 30/10/2019, Công ty TNHH C thanh toán cho Công ty TNHH M 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng);
- Ngày 30/11/2019, Công ty TNHH C thanh toán cho Công ty TNHH M 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng);
- Ngày 30/12/2019, Công ty TNHH C thanh toán cho Công ty TNHH M 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Buộc Công ty TNHH M xuất hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) cho giá trị thi công của Hợp đồng thầu phụ ngày 04/4/2017 và các phụ lục hợp đồng theo quy định pháp luật cho Công ty TNHH C trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 24/9/2019. Tổng giá trị hóa đơn giá trị gia tăng phải xuất là 3.920.000.000 đồng (Ba tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng).

3. Về án phí

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH M phải nộp 17.400.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.975.811 đồng theo Biên lai thu tiền số 0023708 ngày 22 tháng 6 năm 2018, Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thuận An hoàn trả cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí còn lại là 20.575.811 đồng (hai mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm mười một đồng).

- Công ty TNHH C phải chịu 17.400.000 đồng (mười bảy triệu bốn trăm ngàn đồng).

3.2. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH C phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ toàn bộ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0024724 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An
- TAND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng